



tiě jiāng

铁匠

noun · blacksmith

Example Sentences

Tiě jiāng zài dǎ tiě

铁匠在打铁。

The blacksmith is forging iron.

Cūn lǐ de tiě jiāng shǒu yì hěn hǎo

村里的铁匠手艺很好。

The blacksmith in the village has great skill.

Lǎo tiě jiāng yòng chuí zi qiāo dǎ chū fēng lì de dāo rèn

老铁匠用锤子敲打出锋利的刀刃。

The old blacksmith hammered out a sharp blade.

Trace each character, then write the word on your own.

铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁	铁
铁	铁									
匠	匠	匠	匠	匠	匠	匠	匠	匠		